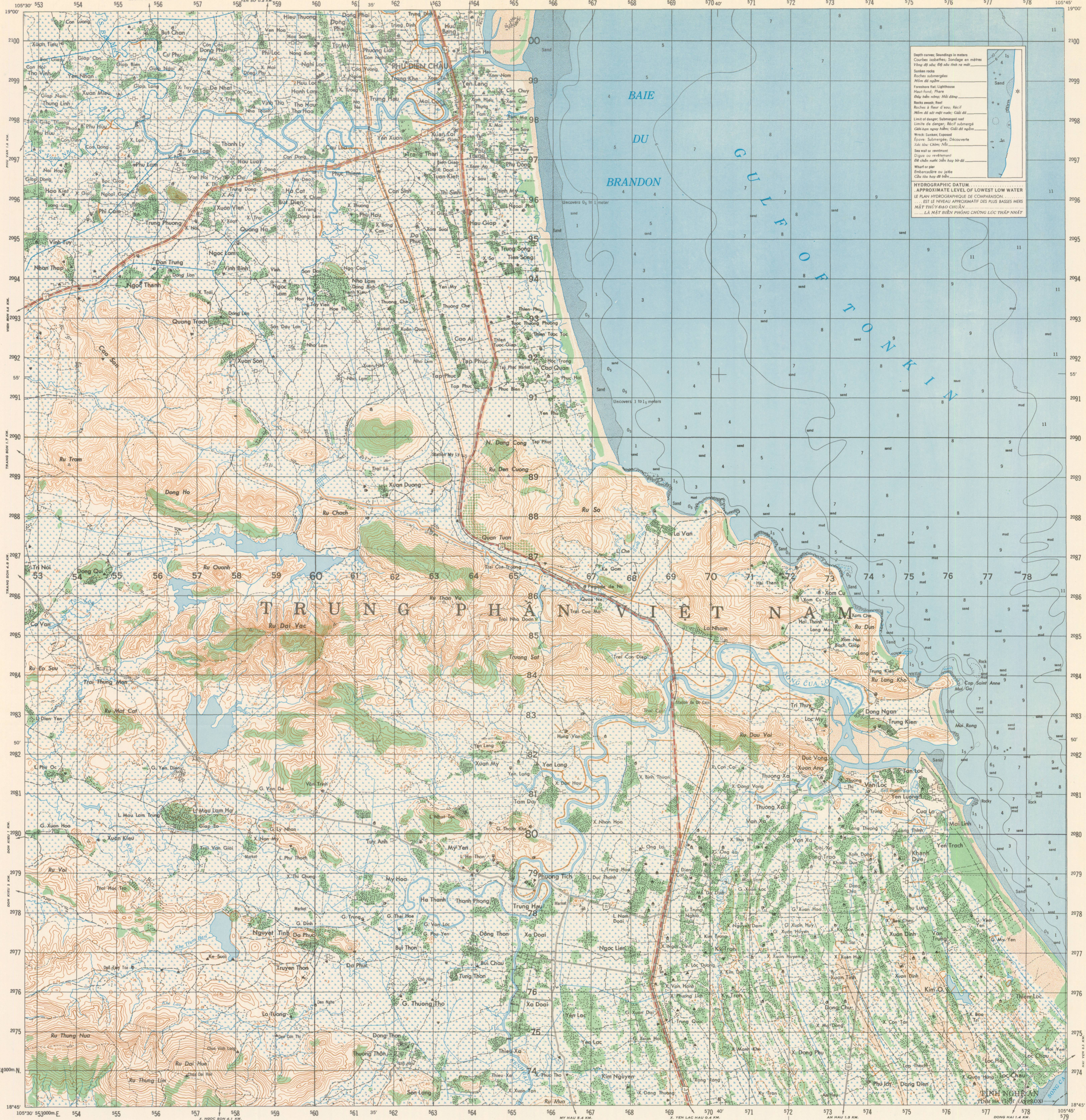




PHẦN CẢM ỨNG ĐẤT AN HÃN
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM
Ấn bản cảm ứng đất An Hân
1st Printing 8-68

LEGEND—LÉGENDE—CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN ĐỒ THÔNG TIN 1965

On this map a 1:50,000 scale is considered as being a minimum of 2.4 m (8 feet) in width.
Sur cette carte une échelle de 1:50,000 est considérée comme étant un minimum de 2.4 mètres (8 pieds) de large.
Trên bản đồ này một tỷ lệ 1:50,000 được coi như là một mức tối thiểu là 2.4 mét.

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
A toute saison, revêtement dur, une ou plusieurs voies
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
A toute saison, revêtement dur, une ou plusieurs voies
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XÃ
All weather, loose or light surface, one lane wide
A toute saison, revêtement dur, une voie
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—5 AND 10 METERS

SPHEROID
GRID—1,000 METER UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRANGLE
UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION
TRANSVERSE MERCATOR
APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM
INDIAN DATUM 1960

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

BOUNDARIES
FRONTIÈRES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES